

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Năm 2011

### MỤC LỤC

<b><u>I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</u></b> .....	2
1. Những sự kiện quan trọng .....	2
2. Quá trình phát triển .....	2
3. Định hướng phát triển .....	3
<b><u>II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</u></b> .....	4
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.....	4
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) .....	4
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm .....	5
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai .....	5
<b><u>III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</u></b> .....	5
1. Báo cáo tình hình tài chính.....	5
1.1. Tỷ số kết cấu vốn .....	5
1.1.1. Tỷ số nợ.....	5
1.1.2. Tỷ số tư tài trợ.....	5
1.2. Tỷ số tài chính .....	5
1.2.1. Tỷ số thanh toán .....	5
1.2.2. Tỷ suất lợi nhuận .....	6
1.3. Những thay đổi về vốn cổ đông .....	6
1.4. Cổ tức .....	6
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	7
2.1. So với kế hoạch năm 2011.....	7
2.2. So với thực hiện năm 2010.....	7
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được .....	8
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	8
<b><u>IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u></b> .....	9
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	9
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....	12
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ .....	13
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	14
<b><u>V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN</u></b> .....	31
<b><u>VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN</u></b> .....	32
<b><u>VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ</u></b> .....	32
<b><u>VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY</u></b> .....	38

## I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Những sự kiện quan trọng

- Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang.
- Năm 1992, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “*Xí Nghiệp Liên Hợp Dược An Giang*”, tên viết tắt là **Angipharma**.
- Cuối năm 1996, **Công ty Dược phẩm An Giang** chính thức được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí Nghiệp Liên Hợp Dược An Giang.
- Năm 2003, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức CTY CP theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty số 5203000020 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004 với vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.
- Tháng 12/2007, Công ty phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 22 tỷ đồng.
- Tháng 05/2008, Công ty chính thức ký hợp đồng Hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược là CTY CP DP Imexpharm, đồng thời đổi tên thành **CTY CP DP Agimexpharm**.
- Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 06 năm 2011 số 1600699279 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp.

### 2. Quá trình phát triển

#### + *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 06 năm 2011 số 1600699279 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp, Agimexpharm có chức năng kinh doanh chủ yếu như sau:

- ✓ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- ✓ Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, thiết bị bệnh viện;
- ✓ Mua bán thuốc, dược phẩm;
- ✓ Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- ✓ Mua bán mỹ phẩm;
- ✓ Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- ✓ Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- ✓ Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai;
- ✓ Sản xuất thực phẩm chức năng.

#### + *Tình hình hoạt động:*

##### ✧ **Khó khăn:**

- Năm 2011, khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn biến phức tạp gần 79.000 doanh nghiệp Việt Nam giải thể hoặc phá sản (Quý I/ 2012: 15.000 doanh nghiệp) (*Báo Tuổi Trẻ, Doanh Nhân*).
- Lạm phát, lãi vay ngân hàng tăng cao (> 20%), giá nguyên phụ liệu, dịch vụ đời sống đều chịu áp lực tăng từ 20 – 40%.
- Tổng giá trị tiền thuốc sử dụng ước tính 2,1 tỷ USD (~ 44.000 tỷ VNĐ) (*Cục Thống kê VN*).
- Giá trị nhập khẩu dược phẩm 1,53 tỷ USD/ 1,25 tỷ USD (2011/ 2010).
- Giá trị sản xuất trong nước ước đạt 1,1 tỷ USD.

- Số lượng nhà máy sản xuất dược đạt GMP tăng theo thời gian: Năm 2000 (18 nhà máy), 2005 (57 NM), 2011 (112 NM) (Cty Agimexpharm, thứ 84). Nếu ước bình quân toàn ngành sản xuất dược phẩm Việt Nam, thì trị giá đầu tư lên rất cao.
- Thế yếu của Công nghiệp Dược Việt Nam:
  - ✓ Công nghiệp Dược Việt Nam non trẻ, công nghệ thua kém so với thế giới, nguồn tài chính để phát triển còn yếu. Trên 90% nguyên, phụ liệu và máy móc phục vụ sản xuất dược phẩm còn phải nhập khẩu.
  - ✓ Từ quý 3/2011, đã có nhiều nhà máy dược phẩm sản xuất cầm chừng hoặc tạm ngừng sản xuất từng tháng để giải quyết tồn kho.
  - ✓ So với các Công ty dược bạn, Agimexpharm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO vào cuối năm 2008 (kinh phí xây dựng là vốn của cổ đông, không phải vốn ngân sách). Xét về quan điểm lịch sử cụ thể, xuất phát điểm của công ty đã quá muộn.

#### ✦ Thuận lợi:

- ✓ Dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty khép kín từ khâu nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm đầu ra. Hệ thống thiết bị máy móc phần lớn đều được nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Nhật Bản, Ấn Độ, Pháp, Malaysia... đáp ứng đầy đủ yêu cầu kiểm nghiệm phục vụ cho sản xuất và bảo đảm chất lượng thuốc theo đúng tiêu chuẩn đăng ký, chất lượng sản phẩm ngày càng cao và có giá cạnh tranh làm tăng uy thế của Công ty trên thị trường.
- ✓ Hệ thống quản lý chất lượng được duy trì và nâng cao, tiếp tục được Cục Quản lý Dược cấp giấy chứng nhận GMP – WHO, Thực hành tốt Kiểm nghiệm thuốc (GLP), Thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP). Trong năm 2011, hệ thống quản lý chất lượng của Công ty đạt ISO 9001:2008.
- ✓ Công ty đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt Phân phối thuốc (GDP) và Thực hành tốt nhà thuốc (GPP) (06 nhà thuốc trực thuộc).
- ✓ Đội ngũ nhân viên trẻ, năng động; tinh thần trách nhiệm trong công việc và đoàn kết đồng thuận của hơn 200 cán bộ nhân viên trong Công ty.
- ✓ Sự gắn bó chặt chẽ với hệ thống các bệnh viện trong tỉnh An Giang – thị trường chủ yếu hiện nay của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ của UBND tỉnh An Giang, Sở Y Tế An Giang, Bệnh viện huyện thị thành phố; Ngân Hàng VietinBank, ACB, Eximbank, Ngân hàng Phát triển Việt Nam VDB; các Sở, Ban Ngành trong và ngoài tỉnh. Sự giúp đỡ của Quý Thầy Cô ở Viện, trường Đại Học Y Dược, Trường Trung cấp Y tế An Giang; Quý đồng nghiệp, các nhà cung cấp nguyên, phụ liệu trong giai đoạn khó khăn. Ngoài ra, công ty còn nhận được sự tin tưởng của các Y, Bác sỹ ở các bệnh viện, phòng mạch trong và ngoài tỉnh. Sự gắn bó bền bỉ của các Nhà thuốc, Đại lý,... Vào giai đoạn thị trường chứng khoán không thuận lợi, Quý Cổ đông đã tin tưởng và đồng hành cùng Công ty vượt qua nhiều trở ngại, thử thách.

### 3. Định hướng phát triển

Chỉ tiêu	TH 2011 (tỷ đồng)	KH 2012 (tỷ đồng)	2012/ 2011	
			Tăng	Giảm
Doanh thu từ hàng mua ngoài	99.3	36		64%
Doanh thu từ hàng Cty sx	101.7	145	43%	
Lợi nhuận trước thuế	<b>3.5</b>	<b>6.25</b>	<b>79%</b>	

- Nâng cao tính chuyên nghiệp của khối kinh doanh, mở rộng thị trường toàn quốc. Tập trung sản xuất, phân phối 40 sản phẩm mới đặc trị, ít cạnh tranh.
- Đào tạo, tìm kiếm bổ sung nguồn nhân lực giỏi đủ sức đảm nhận các chương trình sản xuất, phát triển phân phối kinh doanh.

- Đến cuối năm 2012, giảm công nợ 40% so với hiện nay và phân đầu giảm vay ngân hàng xuống 15 – 20% chỉ tiêu được vay.
- Phân đầu có những đóng góp cho các hoạt động xã hội tình nhà nói riêng và cộng đồng nói chung.
- Tăng thu nhập cho CB.NV khoảng 10 - 15% trong năm 2012; cũng như có những chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân có nhiều đóng góp cho công ty.

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

- Trong lúc tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn và nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, nhà máy Agimexpharm trung bình hoạt động 02 ca/ ngày. Có những đợt, làm 03 ca. Trong năm, không có thuốc kém chất lượng, không hủy lô thuốc nào. Giám sát chất lượng được thực hiện bởi 03 chuyên gia về chất lượng, định kỳ thực hiện công tác thẩm định đúng với kế hoạch thẩm định gốc năm 2011. **Năm 2011, triển khai sản xuất 52 sản phẩm mới (đã có số đăng ký).**
- Đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường, công ty đã hoàn tất xây dựng dây chuyền sản xuất Kem – Mỡ – Nước (kinh phí gần 08 tỷ đồng) đã gửi hồ sơ xin thẩm định tại Cục Quản lý Dược (thời gian thực hiện: 06 tháng).
- Để có sản phẩm đạt chất lượng cao và uy tín, Agimexpharm đã kết hợp với các chuyên gia giáo sư, tiến sĩ đầu ngành nghiên cứu cơ cấu sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu điều trị bệnh ở Việt Nam. Công ty sản xuất các loại thuốc chủ yếu: nhóm kháng sinh, nhóm kháng viêm, nhóm thuốc bổ, nhóm thuốc đặc trị (tim mạch, cao huyết áp, tiểu đường, dạ dày, viêm gan...). Những thuốc này có sinh khả dụng tốt, được các Bệnh viện, Bác sỹ và người tiêu dùng tin nhiệm. Công ty đã nộp hồ sơ 273 sản phẩm (còn chờ cấp số khoảng 70 sản phẩm).
- Sản lượng thực hiện 03 nhóm mặt hàng thuốc viên nang, viên nén và thuốc cốm có tăng trưởng cao như sau:

Mặt hàng	ĐVT	TH 2010	TH 2011	TH 2011/2010
<b>Thuốc gói</b>	gói	18,362,700	13,283,000	72.3%
<b>Thuốc viên nang</b>	viên	39,078,400	47,442,240	<b>121.4%</b>
<b>Thuốc nước</b>	chai	1,225,000	1,221,000	99.7%
<b>Thuốc viên nén</b>	viên	200,469,970	210,203,970	<b>104.8%</b>
<b>Thuốc cốm</b>	chai	<b>300,000</b>	<b>420,000</b>	<b>140.0%</b>

- Tuy còn nhiều khó khăn và thử thách nhưng với tinh thần trách nhiệm với cộng đồng; công ty đã tổ chức các hoạt động: thăm và tặng quà cho các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh liệt sỹ, tham gia khám bệnh, phát thuốc cho bà con nghèo ở vùng sâu vùng xa và gia đình chính sách. Đóng góp quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa và hỗ trợ xây dựng 04 căn nhà Đại đoàn kết cho 02 huyện miền núi Tịnh Biên, và Thoại Sơn với tổng số tiền 430 triệu đồng, và công ty đang phân đầu sẽ có những đóng góp nhiều hơn trong năm 2012.

### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

Chỉ tiêu	Doanh thu (tỷ đồng)			Tỷ lệ 2011/2010
	2009	2010	2011	
<b>Tổng doanh số:</b>	<b>161.7</b>	<b>192.6</b>	<b>201.0</b>	<b>104%</b>
+ Cty mua ngoài:	129.8	127.2	99.3	78%
+ Cty sản xuất:	31.9	65.4	101.7	156%
<b>Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>5.3</b>	<b>7.5</b>	<b>3.5</b>	<b>47%</b>

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Năm 2011, Công ty đã tập trung đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới và cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm ngày càng tốt hơn.

### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Về sản xuất sản phẩm mới, Công ty tập trung sản xuất 30-40 sản phẩm mang tính chiến lược
- Đào tạo bổ sung nguồn nhân lực giỏi cho công ty để đủ sức đảm nhận các chương trình sản xuất, kinh doanh mở rộng.

## III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Báo cáo tình hình tài chính

#### 1.1. Tỷ số kết cấu vốn

##### 1.1.1. Tỷ số nợ

Tỷ số nợ đầu năm là 52,79%, cuối năm 2011 là 54,97 % đây là tỷ lệ tài sản hình thành từ vốn vay, tỷ lệ này tăng nhẹ trong năm và vẫn đạt mức an toàn về tài chính (tỷ lệ cho phép từ 30% -70%). Dù tỷ số này có an toàn về tài chính nhưng với tình hình lãi suất vay còn cao như hiện nay cần phải có biện pháp kéo giảm tỷ số này.

Xét về giá trị tuyệt đối tổng nợ đầu năm so cuối năm tăng 2,98 tỷ. Trong đó nợ ngắn hạn tăng 10,19 tỷ, khoản tăng này chủ yếu để tài trợ cho các khoản hàng tồn kho tăng 2,08 tỷ, tăng tài sản ngắn hạn khác 1,09 tỷ, giảm nợ phải trả cho nhà cung cấp 6,84 tỷ.

Tính từ khi đưa vào sử dụng vào quý IV/2008 đến nay công ty đã trả được khoản nợ 14,75 tỷ đồng vay của ngân hàng Vietinbank An Giang đầu tư xây dựng nhà máy, cho thấy hiệu quả tài chính của dự án xây dựng nhà máy mang lại, bảo đảm được cho việc trả nợ vay và góp phần lớn vào sự tăng trưởng của công ty, riêng năm 2011 trả 3,84 tỷ. Khoản nợ dài hạn cuối kỳ 3,78 tỷ là khoản vay mua sắm thêm trang thiết bị và một số dùng để đầu tư cho Dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc dạng kem, dầu, mỡ, nước; đạt chuẩn GMP-WHO.

##### 1.1.2. Tỷ số tự tài trợ

Tỷ số tự tài trợ đầu năm 47,21% và cuối năm 45,03% không thay đổi nhiều và tỷ lệ này cho thấy tài sản được hình thành từ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn là an toàn.

Tổng nguồn vốn tăng 0,49 tỷ gồm nợ phải trả tăng 2,98 tỷ chủ yếu tăng từ vay ngân hàng, vốn chủ sở hữu giảm 2,49 tỷ do trích lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010. Trong đó nợ vay ngân hàng tăng 10,19 tỷ, nợ từ các nhà cung cấp giảm 6,84 tỷ trong tình hình lãi suất cho vay rất cao như hiện nay công ty cần phải hết sức thận trọng, cần phải tính toán để giảm vay và tranh thủ tài trợ từ nhà cung cấp để giảm chi phí sử dụng vốn.

Qua hai tỷ số nợ và tỷ số tự tài trợ cho thấy tình hình tài chính công ty trong năm 2011 có sụt giảm nhưng vẫn ổn định và an toàn, nhưng cần phải có phương án tốt hơn trong việc sử dụng vốn vay, tìm kiếm nguồn vốn với chi phí thấp, kiểm soát và thu hồi công nợ tốt hơn và định mức tồn kho hợp lý, nhằm gia tăng hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa.

### 1.2. Tỷ số tài chính

#### 1.2.1. Tỷ số thanh toán

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011	Năm 2010
- Tỷ số thanh toán hiện hành	lần	1,27	1,32
- Tỷ số thanh toán nhanh	lần	0,81	0,87

Tỷ số thanh toán hiện hành giảm chút ít so với năm 2010; tuy nhiên, vẫn lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn có độ đảm bảo an toàn. Riêng tỷ số thanh toán nhanh còn

nhỏ hơn 1, cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền tăng nhưng còn thấp cần phải cải thiện. Hai tỷ số trên có tăng, giảm chút ít so với năm trước, tuy không đáng kể nhưng cũng cần phải xem xét và có biện pháp nhằm gia tăng khả năng thanh toán.

Năm 2011 nợ ngắn hạn trong thanh toán đang tăng nhất là nợ vay, do đó cần thận trọng với bài toán đòn bẩy nợ, nếu không sẽ dễ dẫn đến mất an toàn tài chính; đồng thời, phải tổ chức tốt việc thu hồi công nợ, giải phóng hàng tồn kho và kết hợp với phân tích dòng tiền để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm tăng khả năng thanh toán để tình hình tài chính công ty năm 2012 ngày càng lành mạnh.

### 1.2.2. Tỷ suất lợi nhuận

#### i. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011	Năm 2010
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,74	3,90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,10	3,43

Tỷ suất lợi nhuận trước và sau thuế trên doanh thu đều giảm so với năm 2010.

#### ii. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011	Năm 2010
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,82	6,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,79	5,51

Tỷ suất lợi nhuận trước và sau thuế trên tổng tài sản giảm so với năm 2010.

#### iii. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011	Năm 2010
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,26	13,20
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,97	11,60

Tỷ suất lợi nhuận trước và sau thuế giảm so với năm 2010.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2011 đã từng bước được củng cố, phát triển, thị trường ngày càng mở rộng doanh thu hàng sản xuất tăng 55,57% so với năm 2010. Tuy nhiên, các tỷ suất về lợi nhuận ROS, ROA, ROE đều đạt thấp và giảm nhiều so với năm 2010. Mặc dù có ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế đất nước, nhưng công ty vẫn cần phải nghiêm túc rút ra bài học kinh nghiệm của năm 2011 nhằm đề ra chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 theo hướng phát triển đi vào chiều sâu và có hiệu quả, không phát triển nông nhưng kém hiệu quả như hiện nay.

Qua Bảng cân đối kế toán các tỷ số về kết cấu vốn, tỷ số tài chính của công ty giảm chút ít so với năm 2010 nhưng tình hình tài chính công ty vẫn lành mạnh, dù vậy vẫn cần phải thận trọng xem xét và có những giải pháp quản trị tài chính hiệu quả hơn để đối phó với tình hình kinh tế mà theo dự báo năm 2012 vẫn còn rất nhiều khó khăn trước mắt là giá cả vẫn tiếp tục tăng, chưa huy động được nguồn vốn có chi phí thấp, lãi suất cho vay có giảm nhưng quá ít, sức mua của thị trường sụt giảm...

### 1.3. Những thay đổi về vốn cổ đông

Tính đến thời điểm 31/12/2011, Agimexpharm có tổng cộng 2.200.000 cổ phần đang lưu hành (100% là cổ phiếu phổ thông). Tổng vốn điều lệ là 22.000.000.000đ.

### 1.4. Cổ tức

Tỷ lệ cổ tức chia cho cổ đông năm 2011 là 5%/năm (bằng tiền mặt) + 20% cổ phiếu thưởng.

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### 2.1. So với kế hoạch năm 2011

Chỉ tiêu	KH 2011	TH 2011	%TH/KH
<b>Tổng doanh thu</b>	198.000.000.000	202.947.134.859	<b>102,49</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	198.000.000.000	201.027.451.450	<b>101,52</b>
<b>Trong đó: Hàng Agimexpharm</b>	102.000.000.000	101.711.525.555	<b>99,71</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	9.000.000.000	3.505.320.266	<b>38,95</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.917.000.000</b>	<b>2.227.921.809</b>	28,14

Tổng doanh thu tăng 2,49%, doanh thu thuần tăng 1,52%, doanh thu hàng do công ty sản xuất đạt 99,71% và lợi nhuận trước thuế đạt 38,95 % và sau thuế đạt 28,14%. Nhìn chung năm 2011 về hoạt động có thể nói là đạt theo kế hoạch, nhưng hiệu quả còn thấp .

### 2.2. So với thực hiện năm 2010

Chỉ tiêu	TH 2010	TH 2011	%11/10
<b>Tổng doanh thu</b>	193.181.341.861	202.947.134.859	<b>105,05</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	192.601.968.421	201.027.451.450	<b>104,37</b>
<b>Trong đó : Hàng Agimexpharm</b>	65.378.644.426	101.711.525.555	<b>155,57</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	26.647.576.623	39.183.927.360	<b>147,04</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	8.701.137.280	8.761.211.064	<b>100,69</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	7.526.807.476	3.505.320.266	46,57
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	6.616.072.209	2.227.921.809	33,67

Doanh thu thuần tăng 5,05%, doanh thu hàng công ty sản xuất tăng 55,57%, do công ty đã chú trọng đến việc nâng cao năng lực sản xuất, từng bước mở rộng thị trường ở ngoài tỉnh, củng cố và phát triển thị trường trong tỉnh (gồm cả hệ thống OTC và điều trị đều tăng), tỷ trọng hàng tự sản xuất/tổng doanh thu tăng (năm 2009 hàng sản xuất chiếm 19,74%, năm 2010 33,94% và năm nay là 50,59%).

Chi phí bán hàng tăng 47,04% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,69%. Những chi phí này tăng là do: tăng các khoản chi phí như nghiên cứu sản xuất, xây dựng qui trình công nghệ, tiền lương đội ngũ cộng tác viên giới thiệu và bán sản phẩm. Do yêu cầu mở rộng quy mô SXKD phải tăng vốn vay ngân hàng để đảm bảo hoạt động, cộng với lãi vay ngân hàng tăng cao (năm 2011 khoảng 19%/năm, có lúc lên đến 20,5%/năm) làm tăng chi phí tài chính năm 2010 là 4 tỷ, năm 2011 là 7 tỷ. Mặt khác, do đa số những sản phẩm của công ty mới tham gia thị trường, nên cần phải tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, quảng bá thương hiệu, thực hiện các chương trình khuyến mãi, chi hoa hồng môi giới hấp dẫn khách hàng và nhất là xây dựng đội ngũ cộng tác viên để giới thiệu và bán hàng cho công ty ... nhằm duy trì và mở rộng thị trường. Nói chung, đây là các khoản chi cần thiết như là một khoản đầu tư để lấy lại thị phần mà trước đây do điều kiện khó khăn công ty không nắm giữ được.

Việc tăng tỷ trọng doanh thu hàng sản xuất trong tổng doanh thu chung, nhưng lợi nhuận của công ty không đạt so với kế hoạch và sụt giảm so với năm 2010, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mặc dù đang đi đúng hướng, ngày càng ổn định và phát triển; tuy nhiên, cần phải xem xét và tính toán lại để giảm chi phí (nhất là chi phí bán hàng, chi phí lãi vay) nhằm tăng hiệu quả hoạt động SXKD của công ty.

### **3. Những tiến bộ công ty đã đạt được**

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chiều sâu, triển khai đồng bộ các chương trình tài chính, nhân sự, điều hành và cải thiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trong công tác quảng bá, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, xây dựng sản phẩm mới.

Các biện pháp kiểm soát: Kiểm soát tài chính, đầu vào dịch vụ, lựa chọn kỹ đối tác nhằm giảm thiểu giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Dù hiện tại nền kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng ngành dược trong nước còn rất nhiều tiềm năng phát triển:

- Theo dự báo dân số 2009 - 2049 của Tổng cục Thống kê, với phương án mức sinh trung bình, dân số Việt Nam sẽ đạt 95,3 triệu người vào năm 2019; 102,7 triệu người vào năm 2029 và 108,7 triệu vào năm 2049.

- Ngày 20/4/2012, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 1305/QĐ-BYT về việc thành lập Ban chỉ đạo cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam” kèm các Quyết định 1306/QĐ-BYT; 1307/QĐ-BYT nhằm phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, góp phần thay đổi thói quen, xây dựng văn hóa dùng thuốc của người Việt Nam; thúc đẩy việc tăng cường sản xuất các thuốc có chất lượng tốt, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh trong cả nước.

+ Tăng tỷ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước/ tổng số tiền mua thuốc tại các cơ sở điều trị phân đấu đến năm 2015 đạt các chỉ số sau:

\* Bệnh viện tuyến trung ương tăng 3%/năm (trừ một số bệnh viện chuyên khoa)

\* Bệnh viện tuyến tỉnh/ thành phố tăng 4%/ năm.

\* Bệnh viện tuyến huyện tăng 5%/ năm.

+ Dự kiến đến năm 2015: Thuốc sản xuất trong nước đáp ứng 60% nhu cầu sử dụng; xuất khẩu được thuốc sản xuất trong nước sang các nước mỗi năm tăng từ 10-15% so với năm trước.

+ Dự kiến đến năm 2020: Thuốc sản xuất trong nước đáp ứng 70% nhu cầu sử dụng; xuất khẩu được thuốc sản xuất trong nước sang các nước mỗi năm tăng từ 15-20% so với năm trước.

- Trình độ dân trí ngày càng cao dẫn đến ý thức chăm sóc sức khỏe và chi tiêu tiền thuốc bình quân/ đầu người ngày càng tăng.

- Bình quân tiền thuốc đầu người (USD) tăng qua các năm:

+ 2009: 19,77 USD

+ 2010: 22,25 USD

+ 2011: 27,60 USD

- Bảo hiểm toàn dân tạo cơ hội cho các doanh nghiệp dược trong nước có chất lượng tương đương thuốc ngoại với giá cả cạnh tranh...

Với danh mục sản phẩm đa dạng khoảng 180 sản phẩm được cấp số đăng ký lưu hành, Công ty sẽ chọn lọc những sản phẩm mang tính chiến lược đưa vào sản xuất để tham gia thị trường, những sản phẩm còn lại sẽ được tập trung nghiên cứu nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu của người tiêu dùng làm tăng thêm giá trị và có chiến lược quảng cáo để tham gia thị trường vào thời điểm thích hợp nhất. Đồng thời, trên cơ sở đó, với thị phần số lượng sản phẩm cũng như thị phần hiện có, công ty sẽ có kế hoạch tăng trưởng chung ít nhất là từ 10% đến 15% hàng năm, riêng sản phẩm do công ty sản xuất sẽ tăng từ 30% đến 40%.



**IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>82.145.606.202</b>	<b>81.883.219.083</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.670.003.613</b>	<b>6.767.938.387</b>
1. Tiền	111	V.1	3.670.003.613	6.767.938.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.730.776.293</b>	<b>46.544.208.310</b>
1. Phải thu khách hàng	131		39.331.274.393	44.091.083.520
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.1	6.040.979.648	2.000.858.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.2	1.358.522.252	452.266.443
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>29.601.468.088</b>	<b>27.520.707.773</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.601.468.088	27.520.707.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.143.358.208</b>	<b>1.050.364.613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.000.000	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.927.358.208	1.030.364.613
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.268.368.756</b>	<b>42.038.940.005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>40.471.288.756</b>	<b>40.299.940.005</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		29.987.610.118	30.985.668.454
- Nguyên giá	222		43.614.001.570	41.901.535.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.626.391.453)	(10.915.867.391)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		8.608.202.000	8.608.202.000
- Nguyên giá	228		8.608.202.000	8.608.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1.875.476.638	706.069.551
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7</b>	<b>1.797.080.000</b>	<b>1.739.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.797.080.000	1.739.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.413.974.958</b>	<b>123.922.159.088</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68.401.610.226</b>	<b>65.421.440.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.8</b>	<b>64.613.608.344</b>	<b>61.937.350.176</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		37.795.669.068	27.599.539.425
2. Phải trả cho người bán	312		23.016.549.778	29.854.463.293
3. Người mua trả tiền trước	313		214.315.821	514.072.750

4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.112.763.928	952.587.440
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	89.543.733	73.625.736
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.278.989.844	2.913.550.666
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	105.776.172	29.510.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.9</b>	<b>3.788.001.882</b>	<b>3.484.090.313</b>
-----------------------	------------	------------	----------------------	----------------------

1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	3.788.001.882	3.484.090.313
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.012.364.732</b>	<b>58.500.718.599</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>56.012.364.732</b>	<b>58.500.718.599</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.763.266.700	23.763.266.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		4.662.862	4.662.862
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.148.170.128	7.604.630.076
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.168.343.233	841.059.470
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.927.921.809	4.287.099.491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>124.413.974.958</b>	<b>123.922.159.088</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			23.900.854
5. Ngoại tệ các loại			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-
			<b>01/01/2011</b>
			-
			-
			23.900.854
			-
			-

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng  
Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuy ết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	202.947.134.859	193.181.341.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.919.683.409	579.373.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		201.027.451.450	192.601.968.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	142.525.016.718	145.990.843.594
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>58.502.434.732</b>	<b>46.611.124.827</b>
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	253.381.176	225.775.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.676.211.904	4.295.635.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.517.406.877	4.160.967.913
8. Chi phí bán hàng	24		39.183.927.360	26.647.576.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.761.211.064	8.701.137.280
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.134.465.580</b>	<b>7.192.550.742</b>
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	370.854.686	6.770.336.734
12. Chi phí khác	32		-	6.436.080.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>370.854.686</b>	<b>334.256.734</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.505.320.266</b>	<b>7.526.807.476</b>

<b>(50 = 30 + 40)</b>					
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	1.277.398.457	910.735.267
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.227.921.809</b>	<b>6.616.072.209</b>
<b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>					
<b>18.</b>	<b>Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.7.</b>	<b>1.013</b>	<b>3.007</b>

### 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1.		Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.118.259.780	134.992.853.751
2.		Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(94.520.041.729)	(113.427.946.617)
3.		Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.679.791.601)	(11.632.771.648)
4.		Tiền chi trả lãi vay	04	(7.569.694.459)	(3.983.477.324)
5.		Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.662.498.087)	(519.990.311)
6.		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.276.055.292	25.360.817.789
7.		Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(58.379.320.212)	(32.173.004.422)
		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(10.417.031.016)</b>	<b>(1.383.518.782)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1.		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2.312.303.262)	(4.108.832.395)
2.		Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22	4.000.000	-
3.		Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.		Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
5.		Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.		Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222.975.420	221.475.489
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.085.327.842)</b>	<b>(3.877.356.906)</b>

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	173.505.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.185.035.452	116.236.559.064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.684.994.240)	(107.525.808.332)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(1.095.617.128)	(2.784.534.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.404.424.084</b>	<b>6.099.721.732</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.097.934.774)</b>	<b>838.846.044</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.767.938.387</b>	<b>5.929.092.343</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.670.003.613</b>	<b>6.767.938.387</b>

## 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279, ngày 03 tháng 06 năm 2004 (đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 07, ngày 29 tháng 06 năm 2011) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh An Giang cấp.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000045, ngày 07 tháng 06 năm 2007 về hoạt động dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP - WHO.

Tổng vốn điều lệ  
của Công ty là: 22.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

**2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện.

Mua bán thuốc, dược phẩm.

Mua bán thực phẩm dinh dưỡng.

Mua bán mỹ phẩm.

Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm.

Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế.

Mua bán tinh dầu từ thảo dược.

Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

Mua bán thức ăn gia súc.

Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động).

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Sản xuất thức ăn gia súc.

Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

Sản xuất mỹ phẩm.

In ấn bao bì.

Kinh doanh bất động sản.

Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài**

**4. chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5. Tổng số công nhân viên**

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 236 người.

*Trong đó: nhân viên quản lý 22 người*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương

#### 1. đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.



**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

##### **Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

##### **Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

##### **Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10	năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

### + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

### + Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyên nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại***

### **11. lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược;

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (kể từ năm 2005 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (kể từ năm 2007 đến năm 2009).

Đối với dự án đầu tư nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP-WHO, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai) năm (kể từ năm 2009 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 (ba) năm tiếp theo (kể từ năm 2011 đến năm 2013).

- Miễn tiền thuê đất 07 (bảy) năm, kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác;

## **12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ**
**V. TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tiền mặt	1.642.891.751	1.861.938.829
Tiền gửi ngân hàng	2.027.111.862	4.905.999.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.670.003.613</b>	<b>6.767.938.387</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
2.1 Trả trước người bán	6.040.979.648	2.000.858.347
<i>CTCP Dược liệu TW II</i>	-	1.470.592.535
<i>CT TNHH MTV TM XD Nghi Tam</i>	2.751.409.307	-
<i>Trả trước khác</i>	3.289.570.341	530.265.812
2.2 Phải thu khác	1.358.522.252	452.266.443
<i>CT TNHH ADC</i>	-	60.000.000
<i>Phải thu người lao động - thuế TNCN</i>	-	80.866.443
<i>Các khoản phải cá nhân</i>	1.358.522.252	311.400.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>46.730.776.293</b>	<b>46.544.208.310</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Hàng mua đang đi đường	290.654.485	-
Nguyên vật liệu	11.327.538.070	8.824.814.955
Chi phí sản xuất dở dang	2.894.323.785	2.165.063.593
Thành phẩm tồn kho	7.107.630.297	6.950.916.776
Hàng hóa	7.981.321.451	9.579.912.449
<b>Tổng Cộng</b>	<b>29.601.468.088</b>	<b>27.520.707.773</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 8.000.000.000 VND.		
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
5.3 Tài sản ngắn hạn khác	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<i>Tạm ứng</i>	603.547.158	396.205.522
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	1.323.811.050	634.159.091
<b>Cộng</b>	<b>1.927.358.208</b>	<b>1.030.364.613</b>
<b>5. Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 25 &amp; 26)</b>		
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
<i>Kho dược nhà máy sản xuất</i>	-	569.569.551
<i>Thiết kế nhà máy sản xuất thuốc nước</i>	1.875.476.638	136.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.875.476.638</b>	<b>706.069.551</b>

<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>31/12/2011</b>		<b>01/01/2011</b>	
<b>7. hạn</b>					
8.2	Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	<i>CTCP DP Mekophar</i>	3.000	20.000.000	3.000	20.000.000
	<i>CTCP DP Imexpharm</i>	17.424	187.280.000	14.520	129.200.000
	<i>CTCP Dược phẩm OPC</i>	2.130	21.300.000	2.130	21.300.000
	<i>CTCP Dược phẩm 3/2</i>	79.500	1.558.500.000	79.500	1.558.500.000
	<i>CTCP Y Dược phẩm Việt Nam</i>	100	10.000.000	100	10.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>102.154</b>	<b>1.797.080.000</b>	<b>99.250</b>	<b>1.739.000.000</b>
	<b>Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư</b>				

(\*) *Mua thêm 2.904 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm.*

## **8. Nợ ngắn hạn**

<b>8.1</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
(*)	Vay ngân hàng	31.877.669.068	23.979.539.425
	Vay cá nhân	5.918.000.000	3.620.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>37.795.669.068</b>	<b>27.599.539.425</b>
(*)	Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN		
(a)	An Giang	28.284.485.845	20.000.000.000
(b)	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	841.347.784	3.979.539.425
(c)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN An Giang	2.751.835.439	-
	<b>Cộng</b>	<b>31.877.669.068</b>	<b>23.979.539.425</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 25/2011/HĐTD-CNAG-KHDN, ngày 19 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/VBSĐBS, ngày 05 tháng 10 năm 2011. Hạn mức: 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh dược phẩm. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 8%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo: thế chấp công trình nhà kho, nhà bán thuốc, khối nhà làm việc nhà máy dược phẩm Agimexpharm tiêu chuẩn GMP-WHO, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo: 24.600.500.000 VNĐ

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang theo hợp đồng số ANG.DN.06.190511, ngày 19 tháng 05 năm 2011. Hạn mức: 4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm, hóa dược và dược liệu các loại. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản đảm bảo: 4.789.000.000 VNĐ.

(c)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 1502-LAV-201100609, ngày 24 tháng 03 năm 2011. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc, dược phẩm... Thời hạn vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng hóa lưu kho luân chuyển. Giá trị tài sản đảm bảo: 8 tỷ đồng.		
8.2	Người mua trả tiền trước	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<i>Empholla Impert Export Pharm Co.,Ltd</i>	-	486.801.730
	<i>Trung tâm y tế dự phòng An Giang</i>	-	24.899.700
	<i>Bệnh viện Đa khoa An Phú</i>	35.129.372	-
	<i>CT TMHH Dược phẩm Trung Nam</i>	61.773.991	-
	<i>Các khoản khác</i>	117.412.458	2.371.320
	<b>Cộng</b>	<b>214.315.821</b>	<b>514.072.750</b>
8.3	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	119.092.751	277.647.307
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.063.868	609.137.400
	Thuế thu nhập cá nhân	113.607.309	65.802.733
	<b>Cộng</b>	<b>1.112.763.928</b>	<b>952.587.440</b>
8.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Kinh phí công đoàn	162.063.241	130.391.073
	Cổ tức phải trả	-	162.193.000
	Ký quỹ, ký cược	107.967.000	-
	Phải trả khác	2.008.959.603	2.620.966.593
	<b>Cộng</b>	<b>2.278.989.844</b>	<b>2.913.550.666</b>
8.5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Quỹ khen thưởng	19.999.419	40.437.748
	Quỹ phúc lợi	20.320.000	(10.926.882)
	Quỹ khen thưởng BQLDH Công ty	65.456.753	-
	<b>Cộng</b>	<b>105.776.172</b>	<b>29.510.866</b>
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	<i>Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.</i>		
	<i>Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.</i>		
<b>9.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		
10.			
2	Vay và nợ dài hạn	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<i>Vay Ngân hàng Công thương Việt nam - CN</i>		
(a)	<i>An Giang</i>	2.220.501.882	3.484.090.313
(b)	<i>Quỹ hỗ trợ xã hội hóa tỉnh An Giang</i>	1.567.500.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.788.001.882</b>	<b>3.484.090.313</b>



(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 65/2011/HĐTD-CNAG-KHDN, ngày 05 tháng 10 năm 2011. Số tiền vay: 5,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng. Mục đích vay: đầu tư xây dựng xưởng sản xuất thuốc kem - dầu - mỡ - nước. Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(b) Khoản vay Quỹ hỗ trợ xã hội hóa theo hợp đồng số 02/QXHH.2011, ngày 05 tháng 05 năm 2011. Số tiền vay: 1,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO. Thời hạn cho vay: 48 tháng. Lãi suất cho vay: 0,5%/tháng. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

#### 10. **Vốn chủ sở hữu** (Xem thuyết minh trang số 27)

a).	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Vốn góp của Nhà nước	12%	2.640.000.000	2.640.000.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	88%	19.360.000.000	19.360.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>
	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối			
b).	cổ tức, LN		<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	<i>Vốn góp đầu năm</i>		22.000.000.000	21.861.280.000
	<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	138.720.000
	<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
	<i>Vốn góp cuối năm</i>		22.000.000.000	22.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.573.340.000	2.765.702.000
c).	Cổ phiếu		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.200.000	2.200.000
	Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		2.200.000	2.200.000
	<i>Cổ phiếu thường</i>		2.200.000	2.200.000
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
	<i>Cổ phiếu thường</i>		-	-
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.200.000	2.200.000
	<i>Cổ phiếu thường</i>		2.200.000	2.200.000
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>			
f).	Các quỹ của DN		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Quỹ đầu tư phát triển		7.148.170.128	5.918.354.635
	Quỹ dự phòng tài chính		1.168.343.233	630.322.074
	<b>Cộng</b>		<b>8.316.513.361</b>	<b>6.548.676.709</b>
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
1. Tổng Doanh Thu	202.947.134.859	193.181.341.861
+ Doanh thu bán hàng hóa	99.480.201.417	127.377.002.904
+ Doanh thu bán thành phẩm	103.466.933.442	65.804.338.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.919.683.409	579.373.440
+ Hàng bán bị trả lại	1.919.683.409	579.373.440
Doanh thu thuần	201.027.451.450	192.601.968.421
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Giá vốn bán hàng hóa	91.620.984.268	112.987.453.962
Giá vốn bán thành phẩm	50.904.032.450	33.003.389.632
<b>Tổng Cộng</b>	<b>142.525.016.718</b>	<b>145.990.843.594</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.955.620	54.272.489
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.300.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.019.800	167.203.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.405.756	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>253.381.176</b>	<b>225.775.489</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Chi phí lãi tiền vay	7.517.406.877	4.160.967.913
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng	43.329.467	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.475.560	134.667.758
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7.676.211.904</b>	<b>4.295.635.671</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Thu tiền hoa hồng, chiết khấu	-	94.862.046
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	110.234.705	61.191.336
Thu cho thuê mặt bằng	87.272.728	94.862.046
Thu thanh lý TSCĐ	-	6.436.080.000
Thu khác	173.347.253	83.341.306

<b>Tổng Cộng</b>		<b>370.854.686</b>	<b>6.770.336.734</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		1.277.398.457	823.703.690
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>3.505.320.266</b>	<b>7.526.807.476</b>
<i>Điều chỉnh tăng chi phí vượt mức không chế</i>		7.736.981.861	6.054.368.030
<i>Điều chỉnh giảm khoản cổ tức được chia</i>		140.019.800	167.203.000
<b>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</b>		<b>11.102.282.327</b>	<b>13.413.972.506</b>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>		6.338.104.286	10.119.157.747
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		4.764.178.041	3.294.814.759
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>20%</b>	<b>25%</b>
<i>Thuế suất hoạt động kinh doanh</i>		20%	10%
<i>Thuế suất hoạt động khác</i>		25%	25%
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>1.824.854.939</b>	<b>1.835.619.464</b>
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh</i>		633.810.429	1.011.915.775
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>		1.191.044.510	823.703.690
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>		<b>547.456.482</b>	<b>1.011.915.775</b>
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh</i>		-	1.011.915.775
(*) <i>Thuế TNDN được giảm khác</i>		547.456.482	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.			87.031.577
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>1.277.398.457</b>	<b>910.735.267</b>
(*) Trong năm, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC, ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 101/2011/NĐ-CP, ngày 04 tháng 11 năm 2011 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.			
<b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.227.921.809	6.616.072.209
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		2.227.921.809	6.616.072.209
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		2.200.000	2.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>1.013</b>	<b>3.007</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- phát sinh
  - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ
- nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### 1.1 *Giao dịch với các tổ chức có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả)
CTCP Dược phẩm 3/2	Thành viên góp vốn	Tiền hàng	2.190.768.446	(796.207.219)
CTCP Dược phẩm Tế Nam Y Dược	Thành viên góp vốn	Tiền hàng	895.014.263	(103.119.589)
CTCP Dược phẩm Imexpharm	Thành viên góp vốn	Tiền hàng	3.237.566.382	118.287.036
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Thành viên góp vốn	Tiền hàng	1.494.434.539	(408.860.366)

### 2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

#### 5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.565.368.190	17.171.477.395	1.951.247.036	1.213.443.223	-	<b>41.901.535.844</b>
- Mua trong năm	-	1.016.468.901	-	126.427.274	-	<b>1.142.896.175</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	569.569.551	-	-	-	-	<b>569.569.551</b>
- Tăng khác	-	-	-	29.317.000	-	<b>29.317.000</b>
- Giảm khác	-	-	-	29.317.000	-	<b>29.317.000</b>
Số dư cuối kỳ	22.134.937.741	18.187.946.296	1.951.247.036	1.339.870.497	-	<b>43.614.001.570</b>

<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.222.963.228	5.098.752.735	1.003.906.451	590.244.977	-	<b>10.915.867.391</b>
- Khấu hao trong năm	857.356.981	1.525.828.021	193.281.502	146.203.169	-	<b>2.722.669.673</b>
- Giảm khác	-	-	-	12.145.611	-	<b>12.145.611</b>
Số dư cuối kỳ	5.080.320.209	6.624.580.756	1.197.187.953	724.302.535	-	<b>13.626.391.453</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	17.342.404.962	12.072.724.661	947.340.585	623.198.246	-	<b>30.985.668.454</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.054.617.532</b>	<b>11.563.365.541</b>	<b>754.059.083</b>	<b>615.567.962</b>	-	<b>29.987.610.118</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.239.087.674 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.444.887.877 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 166.227.700 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	8.608.202.000	-	-	-	-	<b>8.608.202.000</b>
	Số dư cuối năm	8.608.202.000	-	-	-	-	<b>8.608.202.000</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu năm	8.608.202.000	-	-	-	-	<b>8.608.202.000</b>
	Số dư cuối năm	8.608.202.000	-	-	-	-	<b>8.608.202.000</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.608.202.000 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không.

<b>10. Vốn chủ sở hữu</b>							
<b>Tình hình tăng, giảm vốn</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại TS</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	21.861.280.000	23.575.156.700	4.662.862	5.918.354.635	630.322.074	3.498.388.370	<b>55.488.164.641</b>
Tăng vốn trong năm trước	163.415.000	188.110.000	-	-	-	-	<b>351.525.000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.616.072.209	<b>6.616.072.209</b>
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	1.686.275.441	210.737.396	-	<b>1.897.012.837</b>
Giảm vốn trong năm trước	24.695.000	-	-	-	-	-	<b>24.695.000</b>
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	5.827.361.088	<b>5.827.361.088</b>
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	23.763.266.700	4.662.862	7.604.630.076	841.059.470	4.287.099.491	<b>58.500.718.599</b>
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	23.763.266.700	4.662.862	7.604.630.076	841.059.470	4.287.099.491	<b>58.500.718.599</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.227.921.809	<b>2.227.921.809</b>
Trích lập các quỹ của DN	-	-	-	311.883.922	327.283.763	-	<b>639.167.685</b>

Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	2.573.340.000	2.573.340.000
Trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ ĐTPT & DPTC	-	-	-	-	-	-	1.713.759.491	1.713.759.491
Giảm khác	-	-	-	768.343.870	-	-	300.000.000	1.068.343.870
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>23.763.266.700</b>	<b>4.662.862</b>	<b>7.148.170.128</b>	<b>1.168.343.233</b>	<b>1.927.921.809</b>	<b>56.012.364.732</b>	<b>56.012.364.732</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 VNĐ

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

## V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**1. Kiểm toán độc lập:** CTY TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP.HCM

**2. Ý kiến của kiểm toán độc lập**

Số: /AISC-DN5

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

**Kính gửi:** Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc

**Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và

hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : Không có.
- Cổ đông và thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

#### **VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

- Cơ cấu tổ chức của công ty

❖ Ban giám đốc: gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

❖ Các phòng ban, đơn vị trực thuộc:

+ Phòng Tổ Chức – Nhân Sự

+ Phòng Chăm Sóc Khách Hàng

+ Phòng Kinh doanh

+ Phòng Kế Hoạch – Cung ứng

+ Phòng Bán Hàng-Phát Triển Thị Trường

+ Phòng Marketing – Huấn luyện SP

+ Phòng Kế Toán Tài Chính

+ Phòng Nghiên Cứu Phát Triển

+ Phòng Đảm Bảo Chất Lượng

+ Xưởng Sản Xuất

+ Phòng Kỹ Thuật

+ Bộ phận Kho

+ Phòng Kiểm Tra Chất Lượng

+ Chi nhánh và các nhà thuốc trực thuộc công ty gồm:

- Chi nhánh TP.HCM tại 80 đường số 3, cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP. HCM
- Nhà máy sản xuất dược phẩm GMP-WHO tại P.Mỹ Thới, TP. Long Xuyên.
- Nhà thuốc số 1 tại 27, Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 2 tại số 11/1 Châu Văn Liêm, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 3 tại 79 Tôn Đức Thắng, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 4 tại 01 Đinh Tiên Hoàng, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 5 tại 04 Ngọc Hân, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 6 tại 01 Phan Đình Phùng, P.Mỹ Long, TP. Long Xuyên

- Tổng số Công nhân viên của Công ty: 236 người.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành:



<b>Bà NGUYỄN THỊ NAM HÓA</b>			
<b>Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Giám đốc</b>			
Giới tính	Nữ	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	22/02/1954	Địa chỉ thường trú	23/2B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3856961
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
<b>Quá trình công tác:</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>○ 3/1984-4/1987 : Công tác tại phòng Kỹ thuật - Nghiên cứu + Quản đốc phân xưởng thuốc Tiêm nước thuộc Xí nghiệp LH Dược An Giang.</li> <li>○ 4/1987-12/1989 : Quản đốc phân xưởng thuốc viên, Phó quản đốc phân xưởng Nghiên cứu- Sản xuất thuốc Xí nghiệp LH Dược An Giang.</li> <li>○ 12/1989-12/2003: Phó Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang.</li> <li>○ 11/2003-06/2004: Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang.</li> <li>○ 06/2004 - 2007: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTY CP DP An Giang.</li> <li>○ 2007 đến nay: Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm – Phó Chủ tịch HĐQT.</li> </ul>			
Chức vụ hiện nay	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám Đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/05/2011	27.795		
Đại diện ủy quyền của SCIC	264.000 cổ phần		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/05/2011	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

<b>Ông NGUYỄN VĂN KHA</b>			
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Giám đốc</b>			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	16/05/1953	Địa chỉ thường trú	390 Đường Tên Lửa, Quận Bình Tân, TP.HCM
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
<b>Quá trình công tác:</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>○ 1973-1979 : Học đại học Dược khoa Sài Gòn</li> <li>○ 1980-1981 : Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TPHCM</li> <li>○ 1982-1994 : Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang</li> <li>○ 1995-2001 : Giám đốc Cty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TPHCM</li> <li>○ 2001-2004 : Chuyên viên Công ty Dược phẩm 3/2 TPHCM</li> <li>○ 2005-2007 : Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT</li> <li>○ 2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm</li> </ul>			
Chức vụ hiện nay	Chủ tịch HĐQT – Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/05/2011	27.866		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/05/2011	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

<b>Ông LÊ HOÀNG</b>			
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Giám đốc</b>			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	09/04/1962	Địa chỉ thường trú	898/8 Đông Thịnh 4, Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
<b>Quá trình công tác:</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>○ 1981-1988 : Nhân viên kế toán Công ty Dược phẩm An Giang</li> <li>○ 1988-1991 : Học đại học Kinh tế khoa Tài chính kế toán</li> <li>○ 1990-1992 : Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty Dược phẩm An Giang</li> <li>○ 1992-2004 : Kế toán trưởng Công ty Dược phẩm An Giang</li> <li>○ 2004-2007 : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc CTY CP DP An Giang</li> <li>○ 2007-đến nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng CTY CP DP Agimexpharm</li> </ul>			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/5/2011	13.169 cổ phần.		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/5/2011	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

<b>Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY</b>			
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Giám đốc</b>			
Giới tính	Nữ	Quê quán	Hải Phòng
Ngày tháng năm sinh	31/01/1969	Địa chỉ thường trú	620/16 Bùi Văn Danh, Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	Hải Phòng	Số điện thoại Cty	076.3934227
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
<b>Quá trình công tác:</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>○ 1989-1994: Học đại học Y Dược TPHCM</li> <li>○ 1995- 1996: Chuyên viên tổ Pha chế Xưởng dược CTY DP An Giang</li> <li>○ 1996-2001: Tổ phó tổ Pha chế CTY DP An Giang</li> <li>○ 2001-2003: Phó Quản đốc CTY DP An Giang</li> <li>○ 2004-2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược CTY CP DP An Giang</li> <li>○ 2006-2007: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP An Giang</li> <li>○ 2007- đến nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm</li> </ul>			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/5/2011	37.283		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/5/2011	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

- Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không.
- Quyền lợi của Ban giám đốc: Tổng tiền lương, thưởng và thu nhập khác của ban tổng giám đốc trong năm 2011 là:
  - + Lương : 965.000.000 đồng
  - + Thưởng : 114.000.000 đồng
  - + Tổng cộng : 1.079.000.000 đồng
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:
- Tổng số lao động trong Công ty tại thời điểm tháng 12/2011 là 237 người.

*Chính sách đào tạo, lương, thưởng, trợ cấp:*

### **Chế độ làm việc**

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8 giờ/ ngày và 40 giờ/ tuần.

### **Chính sách lương**

Đối với CBNV làm việc gián tiếp Công ty trả lương theo thời gian. Đối với CBNV làm việc trực tiếp, Công ty trả lương theo chế độ khoán theo hiệu quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính hiệu quả làm việc của từng cá nhân. Nhằm khuyến khích CBNV nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hàng năm, CBNV được xét tăng lương phụ thuộc vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và năng lực thực tế của nhân viên.

### **Chính sách khen thưởng**

Mức thu nhập của CBNV được nâng cao đáng kể từ chế độ khen thưởng và thưởng theo thành tích của Công ty dựa trên kết quả hoạt động hàng tháng, hàng năm.

### **Chế độ phúc lợi**

Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các chế độ phúc lợi khác được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công ty tổ chức cho CB.NV tham quan du lịch tại Vũng Tàu, Long Hải, Phan Thiết... định kỳ mỗi năm một lần. Ngoài ra, vào các dịp lễ, tết, Công ty đều có tặng quà hoặc tiền cho CBNV và gia đình.

### **Chính sách đào tạo**

Công ty chú trọng công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chính sách đào tạo cho nhân viên bao gồm:

- Đào tạo về quản trị doanh nghiệp cho lãnh đạo công ty: CFO
- Đào tạo dược sĩ đại học từ nguồn nhân lực của công ty
- Đào tạo các chuyên đề: bán hàng, marketing, văn hóa doanh nghiệp,...
- Đào tạo về GMP-WHO cơ bản và nâng cao
- Đào tạo nguồn dược sĩ trung học cho các nhà thuốc, đại lý trực thuộc và ký hợp đồng với công ty.

- Thay đổi thành viên HĐQT/ thành viên Hội đồng thành viên/ Chủ tịch, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không.

## VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT : Hội đồng quản trị có 06 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập không điều hành là DS. Trần Thị Đào, Ông Phạm Uyên Nguyên.

#### Danh sách Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch	1953	021606144
Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó chủ tịch	1954	351674155
Trần Thị Đào	Thành viên	1952	340580662
Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	1968	022017374
Lê Hoàng	Thành viên	1962	350097438
Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên	1969	350875600

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập không điều hành là Ông Lê Ngọc Hồng và Bà Trần Thị Thanh Hằng.

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Lê Ngọc Hồng	Trưởng ban	1950	350002824
Lâm Hoàng Anh	Thành viên	1965	351674145
Trần Thị Thanh Hằng	Thành viên	1977	025026183

#### ➤ Hoạt động của HĐQT:

##### **Công tác điều hành:**

Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp theo quy định, nhiều phiên hội ý qua điện thoại để thảo luận các vấn đề: Công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, nhằm triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, đưa ra các chủ trương chính sách, chiến lược phát triển của công ty, báo cáo và đánh giá nhận định về kết quả kinh doanh quý, 6 tháng, năm nhằm cập nhật kịp thời thông tin để có chỉ đạo sâu sát.

##### **Công tác quản lý:**

- Bổ nhiệm nhân sự và thành lập mới Phòng Bán hàng-Phát triển thị trường, Phòng Kế hoạch-Cung ứng, Phòng Marketing và Huấn luyện sản phẩm nhằm đẩy mạnh công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu.
- Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

##### **Công tác chỉ đạo kinh doanh:**

Hoạt động của HĐQT về công tác chỉ đạo kinh doanh gồm có:

- Đánh giá công tác kinh doanh định kỳ quý, 6 tháng, và cả năm 2011, đề ra phương hướng kinh doanh cho toàn Công ty.
- Tăng cường hoạt động gắn kết mối quan hệ tốt với các đối tác, các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa và nguyên phụ liệu nhằm đảm bảo có nguồn hàng ổn định, giá cả tốt nhất đồng thời xây dựng chính sách chiến lược bán hàng linh hoạt phù hợp với từng đối tượng khách hàng.
- Chú trọng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, cải tiến chất lượng mẫu mã hàng hóa, sản

xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Thông qua HĐQT phương án chia cổ tức năm 2011 và kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn upcom.

**Công tác khác:**

- Kiểm soát chặt chẽ việc tiết kiệm chi phí qua các bộ phận trực tiếp cũng như gián tiếp sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.
- Rà soát sử dụng lao động phù hợp với quy mô kinh doanh.

➤ **Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Qua một năm thực hiện nhiệm vụ Ban kiểm soát, kết quả giám sát như sau :

- Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật của nhà nước về sản xuất kinh doanh dược phẩm, về quản lý doanh nghiệp, về nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, tiền lương, tiền thưởng, về chấp hành các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty.
- Tham gia ý kiến về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển của công ty, chính sách bán hàng, tiêu thụ sản phẩm.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty: Tiếp tục bổ sung nguồn nhân lực, thu hút cán bộ bằng các chính sách đãi ngộ hợp lý.

- Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2011:

1. DS. Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT	36.000.000 đ
2. DS. Nguyễn Thị Nam Hóa	P.CT HĐQT	30.000.000 đ
3. DS. Trần Thị Đào	TV HĐQT	24.000.000 đ
4. Ông Phạm Uyên Nguyên	TV HĐQT	24.000.000 đ
5. Ông Lê Hoàng	TV HĐQT	24.000.000 đ
6. DS. Phạm Thị Bích Thủy	TV HĐQT	24.000.000 đ
7. Ông Lê Ngọc Hồng	Trưởng BKS	24.000.000 đ
8. Bà Trần Thị Thanh Hằng	TV BKS	12.000.000 đ
9. Bà Lâm Hoàng Anh	TV BKS	12.000.000 đ

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:

1. DS. Nguyễn Văn Kha	: 27.866 cổ phiếu
2. Nguyễn Thị Nam Hóa	: 27.795 cổ phiếu
3. DS. Trần Thị Đào	: 5.000 cổ phiếu
4. Ông Phạm Uyên Nguyên	: 283.198 cổ phiếu
5. DS. Phạm Thị Bích Thủy	: 37.283 cổ phiếu
6. Ông Lê Hoàng	: 13.169 cổ phiếu

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều

hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không.

## **2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước
  - Vốn điều lệ hiện hữu: 22.000.000.000 đồng
  - Cổ phần hiện hữu: 2.200.000 cổ phần
  - Cổ đông hiện hữu: 322; trong đó: 07 cổ đông là tổ chức, 315 là cá nhân, cụ thể:

- \* Cổ đông Nhà nước: 264.000 cổ phần, chiếm 12%
- \* Cổ đông pháp nhân khác: 753.332 cổ phần, chiếm 34,24%
- \* Cổ đông cá nhân: 1.182.668 chiếm 53,76 %.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn

### **+ CTY CP DP Imexpharm:**

Địa chỉ : số 4, đường 30/4, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp – Điện thoại : 067 3851943

Số cổ phần sở hữu: 568.833 cổ phần, chiếm 25,86%/ tổng vốn Điều lệ.

### **+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước:**

Địa chỉ: số 06, Phan Huy Chú, Hà Nội.

Số cổ phần sở hữu : 264.000 cổ phần, chiếm 12 %/ tổng vốn Điều lệ.

### **+ Ông Phạm Uyên Nguyên, sinh năm 1968:**

Địa chỉ: 19D Thạch Thị Thanh, P.Tân Định, Q1, TP.HCM.

Số cổ phần nắm giữ đến 15/5/2011: 283.198 cổ phần, chiếm 12,87%/ tổng vốn Điều lệ.